TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 – NGHỆ AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2025/DS-ST
Ngày: 18/9/2025
V/v "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - NGHỆ AN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Nghệ

Các hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thanh Thủy và bà Nguyễn Thị Hồng Thu

Thư ký phiên toà: Bà Bùi Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Nghệ An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4- Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thuỳ Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở Toà án nhân dân khu vực 4 – Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 24/2025/TLST- DS ngày 19/02/2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/QĐXXST-DS và Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2025 ngày 29/8/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1973. Vắng mặt

Nơi cư trú: Tổ B, khu D, phường T (trước đây là phường T, thành phố B), tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Ông Vũ Văn X, sinh năm 1979. Có mặt.

Nơi cư trú: Số A N, phường K (trước đây là phường S, thành phố B), tỉnh Bắc Ninh.

2. Bà Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 2001. Có mặt.

Nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường N (trước đây là khu T, phường N, thị xã T), tỉnh Bắc Ninh.

- Bị đơn: Anh Vũ Văn S, sinh năm 1984. Vắng mặt

Nơi cư trú: Thôn H Q, xã Q (trước đây là xóm H, xã Q, huyện Q), tỉnh Nghệ An.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1989. Vắng mặt.

Nơi ĐKTT trước khi xuất cảnh: Thôn H Q, xã Q (trước đây là xóm H, xã Q,

huyện Q), tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị B và đại diện theo ủy quyền ông Vũ Văn X, chị Nguyễn Thị Thùy D thống nhất trình bày:

Do có mối quan hệ làm ăn, từ tháng 8/2022 đến ngày 05/4/2023 chị Nguyễn Thị B và anh Vũ Văn S có mua bán trao đổi hàng hoá với nhau. Loại hàng hóa là gỗ ép xoan, cách thức liên lạc thông qua phần mềm Zalo. Số điện thoại và Z anh S đăng ký sử dụng là 0362.473.616, số điện thoại và Zalo chị B đăng ký sử dụng là 0798.659.991. Anh S gọi điện đặt hàng chị B. Sau khi đã có hàng tại kho của chị B, anh S thuê xe tải vận chuyển từ Đồng Nai về Nghệ An. Trước khi hàng được vận chuyển chị B sẽ chụp hóa đơn bán hàng gửi qua Zalo cho anh S để xác nhận số lượng hàng hóa cũng như đơn giá, tổng số tiền của chuyến hàng và công nợ còn lại. Sau khi nhận được hàng, anh S thực hiện việc thanh toán cho chị B bằng hình thức chuyển khoản ngân hàng từ tài khoản ngân hàng A của anh S hoặc vợ anh S qua số tài khoản 050027883793 của chị B tại ngân hàng TMCP S1 (S2) mang tên Nguyễn Thị B.

Do thời gian đã lâu nên chị B chỉ còn lưu giữ các hóa đơn bán hàng với anh S kể từ tháng 11/2022, cụ thể:

- Ngày 09/11/2022 anh S mua của chị B 12ly 385 = 3998 x 13 = 51.974.000đ và 17ly 247 = 3.383 x 12.5 = 42.287.000đ, tổng là 100.417.000đ. Anh S chuyển trả 80.000.000đ, còn nợ 20.417.000đ;

- Ngày 20/12/2022 anh S mua của chị B 12ly 206T = 1944 x 13 = 25.272.000đ và 17ly 168T = 2171 x 12.5 = 27.137.000đ, tổng là 52.409.000đ + nợ cũ 20.417.000đ = 72.826.000đ. (hóa đơn ngày 09/11/2022). Sau đó ngày 07/01/2022 chị Nguyễn Thị V chuyển khoản 40.000.000đ và 18/01/2022 anh Vũ Văn S chuyển khoản 32.000.000đ; Đến ngày 18/01/2022 anh S đã trả hết nợ.

- Ngày 30/01/2023 anh S mua của chị B 12ly 409T = 3637 x 13 = 47.281.000đ, 17ly 234T = 2883 x 12.5 = 36.037.000đ và 03 tấm 17ly C x 400 = 1.200.000đ, tổng là 84.518.000đ. Sau đó ngày 24/02/2023 anh S chuyển khoản 15.000.000đ và 06/3/2023 anh S chuyển khoản trả 40.000.000đ, còn nợ 29.518.000đ;

- Ngày 08/3/2023 anh S mua của chị B 12ly 243T = 2552 x 13 = 33.176.000đ, 17ly 185T = 2434 x 12.5 = 30.425.000đ và 1T 17ly C x 400 = 400.000đ, cộng với khoản nợ cũ 29.518.000đ (ngày 30/01/2023), tổng là 93.519.000đ. Sau đó ngày 04/4/2023 anh S chuyển khoản trả 93.000.000đ;Tính đến ngày 04/4/2023 anh S đã trả hết nợ.

- Ngày 05/4/2023 anh S mua của chị B 12ly 418 = 3.990m2 x 12.500.000đ = 48.875.000đ; 17ly 261 = 3.762m2 x 12.000.000đ = 45.144.000đ. Tổng số tiền là

95.019.000đ. Ngày 16/6/2023, anh S chuyển khoản trả cho chị B 30.000.000đ. Số tiền anh S còn nợ chị B là 65.019.000đ. Từ đó đến nay anh S chưa thanh toán cho chị B thêm bất kỳ khoản tiền nào khác.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu Toà án nhân dân khu vực 4- Nghệ An buộc anh Vũ Văn S phải trả số tiền hàng còn thiếu là: 65.019.000đ, tiền lãi chậm trả tính từ ngày nộp đơn ngày 27/12/2023 đến nay là hơn 20 tháng, làm tròn là 20 tháng x 0.83%/tháng (10%/năm) x 65.019.000 = 10.793.000đ. Tổng cả gốc và lãi yêu cầu anh Vũ Văn S phải trả là 75.812.000đ.

Tại các biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Vũ Văn S trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị B có quen biết nhau trên mạng. Sau đó nhiều lần anh có mua gỗ của chị B về gia công lại. Thỏa thuận trước khi gửi hàng thì anh phải thanh toán cho chị B toàn bộ, hoặc 30% đến 50% giá trị tiền hàng. Thực tế anh và chị B chưa gặp nhau lần nào, chỉ làm việc trên điện thoại bằng tài khoản Zalo có đăng ký số điện thoại 0362.473.616. Các sao kê tin nhắn Zalo chị B cung cấp là tin nhắn của anh và chị B. Mỗi lần chị B xuất hàng đều chụp hóa đơn gửi cho anh, nếu số tiền chuyển của chuyến hàng trước còn thừa thì chuyển sang chuyến sau, nếu thiếu thì anh sẽ chuyển khoản thanh toán cho chị B. Anh và chị B chốt nợ qua điện thoại, tin nhắn chứ không gặp nhau để ký vào giấy. Hóa đơn ngày 05/4/2023 do chị B cung cấp không có chữ ký của anh, do chị B tự viết. Anh thừa nhận anh còn nợ tiền hàng của chị B sau ngày 05/4/2023 nhưng không biết là bao nhiêu. Vợ chồng anh sử dụng hai tài khoản ngân hàng của anh và vợ anh là chị Nguyễn Thị V thanh toán cho chị B nhiều lần qua số tài khoản 050027883793 tại ngân hàng S1 của chị B, anh không nhớ số tiền cụ thể đã chuyển. Trước khi nhận hàng theo hóa đơn ngày 05/4/2023, anh đã chuyển trả một số tiền cho chị B, khi chuyển khoản không ghi nội dung, cụ thể bao nhiêu anh không nhớ và cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh khoản tiền đã trả này.

Quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng anh đã nhận được các văn bản của Tòa án nhưng do bố anh bị bệnh và anh bận công việc, còn vợ anh đi nước ngoài không ở nhà nên không đến Tòa án tham gia giải quyết vụ án được. Địa chỉ cụ thể của vợ anh không biết, vợ chồng anh chỉ liên lạc qua mạng xã hội Facebook và Z.

Anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị B, anh thừa nhận có mua hàng của chị B theo hóa đơn ngày 05/4/2023 do chị B cung cấp và còn nợ tiền hàng của chị B nhưng số tiền không đến 65.019.000đ. Anh đề nghị chị B cung cấp số liệu sổ sách các lần anh lấy hàng và thanh toán từ đầu. Nếu anh còn thiếu bao nhiêu thì

anh sẽ trả đầy đủ, không liên quan đến vợ anh là chị Nguyễn Thị V vì đây là khoản làm ăn riêng của anh và chị B, anh chỉ nhờ vợ chuyển khoản.

Tại sổ phụ tài khoản Ngân hàng S1, chủ tài khoản là Nguyễn Thị B do đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cung cấp:

- Ngày 07/11/2022, từ tài khoản Vũ Văn S tại A chuyển khoản cho chị B số tiền 50.000.000đ, nội dung "Tien go";

- Ngày 08/12/2022, từ tài khoản Hồ Thị B1 tại ngân hàng TMCP Đ chuyển khoản cho chị B số tiền 30.000.000đ, nội dung "a son ck go";

- Ngày 07/01/2023, từ tài khoản Nguyễn Thị V tại ngân hàng TMCP C chuyển khoản cho chị B số tiền 40.000.000đ, nội dung "NGUYEN THI VINH chuyen tien";

- Ngày 18/01/2023, từ tài khoản Vũ Văn S tại A chuyển khoản cho chị B số tiền 32.000.000đ, nội dung "VU VAN SON chuyen khoan";

- Ngày 24/02/2023, từ tài khoản Vũ Văn S tại A chuyển khoản cho chị B số tiền 15.000.000đ, nội dung "VU VAN SON chuyen khoan";

- Ngày 06/3/2023, từ tài khoản Vũ Văn S tại A chuyển khoản cho chị B số tiền 40.000.000đ, nội dung "VU VAN SON chuyen khoan";

- Ngày 04/4/2023, từ tài khoản Nguyễn Thị V tại ngân hàng TMCP C chuyển khoản cho chị B số tiền 93.000.000đ, nội dung "NGUYEN THI VINH chuyen tien";

- Ngày 16/6/2023, từ tài khoản Vũ Văn S tại A chuyển khoản cho chị B số tiền 30.000.000đ, nội dung "VU VAN SON chuyen khoan";

Tại sổ phụ tài khoản Ngân hàng A, chủ tài khoản là Vũ Văn S do bị đơn cung cấp:

- Ngày 07/11/2022, chuyển khoản đến số tài khoản "050027883793" số tiền 50.000.000đ, nội dung "Tien go";

- Ngày 18/01/2023, chuyển khoản đến số tài khoản "050027883793" số tiền 32.000.000đ, nội dung "VU VAN SON chuyen khoan";

- Ngày 24/02/2023, chuyển khoản đến số tài khoản "050027883793" số tiền 15.000.000đ, nội dung "VU VAN SON chuyen khoan";

- Ngày 06/3/2023, chuyển khoản đến số tài khoản "050027883793" số tiền 40.000.000đ, nội dung "VU VAN SON chuyen khoan"

Tại công văn số 3335/XNC (Đ1) của phòng Q- Công an tỉnh N, ngày 12/8/2024: Chị Nguyễn Thị V, sinh ngày 07/11/1989 đã sử dụng hộ chiếu số P02975739, xuất cảnh ngày 20/6/2024 qua cửa khẩu S3, chưa có thông tin nhập cảnh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Nghệ An phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền thụ lý vụ án; Việc xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự; Việc gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp; Về thủ tục tiếp cận, công khai chứng

cứ và hòa giải; Thủ tục tống đạt văn bản tố tụng cho các đương sự: đúng quy định pháp luật; Về xác minh thu thập chứng cứ đều tuân thủ các quy định của BLTTDS; Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ các quy định của BLTTDS.

Nguyên đơn đã ủy quyền cho ông Vũ Văn X tham gia tố tụng, quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền nghĩa vụ của nguyên được quy định tại Điều 70, 71, 86 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại đa số các buổi làm việc theo Giấy triệu tập của Tòa án là thực hiện không nghiêm túc quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, 72, 73 BLTTDS.

Căn cứ Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, 430, 433, 440, 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH1430 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc anh Vũ Văn S trả cho chị Nguyễn Thị B số tiền mua hàng còn thiếu 65.019.000 đồng và lãi suất 10%/năm của số tiền 65.019.000đ từ ngày 27/12/2023 đến 18/9/2025.

Án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Bị đơn anh Vũ Văn S có nơi thường trú tại thôn H Q, xã Q, tỉnh Nghệ An. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị B có đơn khởi kiện yêu cầu anh S phải thanh toán nghĩa vụ trong hợp đồng mua bán hàng hóa. Yêu cầu của nguyên đơn phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 nên đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá" thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Nghệ An.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Xét tính hợp pháp của tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp:

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị B cung cấp các hóa đơn bán hàng từ ngày 09/11/2022 đến ngày 05/4/2023 trong đó có nội dung chị B cung cấp cho anh S mặt hàng gỗ ép, các mốc thời gian trả tiền hàng và chốt số nợ còn lại.

Bị đơn cũng thừa nhận có quan hệ mua bán gỗ ép với nguyên đơn, trong đó có hóa đơn phát sinh tranh chấp ngày 05/4/2023 mà nguyên đơn cung cấp.

Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận quá trình mua bán hàng hóa, việc thỏa thuận mua bán, đơn giá và việc thanh toán tiền hàng đều thực hiện thông qua điện thoại, không làm việc trực tiếp với nhau. Cụ thể sau khi đặt hàng, trước khi vận chuyển, chị B chụp ảnh hóa đơn gửi cho anh S qua Z, sau đó anh S thanh toán tiền hàng bằng phương thức chuyển khoản. Bị đơn anh S thừa nhận các sao kê tin nhắn mà chị B cung cấp là tin nhắn giữa anh và chị B bởi vậy đây là chứng cứ không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Thấy rằng, việc mua bán hàng hoá là sự thoả thuận tự nguyện của các bên, đối tượng của hợp đồng mua bán phù hợp quy định pháp luật nên hợp đồng mua bán hàng hoá giữa chị Nguyễn Thị B và anh Vũ Văn S được pháp luật bảo vệ nên Hội đồng xét xử nhận thấy tài liệu mà nguyên đơn cung cấp là hợp pháp, có cở sở và được chấp nhận.

[2.2]. Về nghĩa vụ thanh toán đối với số tiền gốc mua hàng 65.019.000 đồng.

Tại các hóa đơn bán hàng mà nguyên đơn cung cấp thể hiện nội dung chủng loại mặt hàng, giá tiền và thời gian trả nợ cũng như chốt số nợ còn lại sẽ chuyển cộng sang chuyến hàng sau. Các mốc thời gian thể hiện anh S trả nợ trong hóa đơn từ ngày 09/11/2022 đến ngày 05/4/2023 đều trùng khớp với sao kê giao dịch chuyển khoản tại Ngân hàng TMCP S1 của chị Nguyễn Thị B. Tại sổ phụ mà chị B cung cấp thể hiện anh S trả tiền hàng thông qua 03 số tài khoản, một tài khoản của anh Vũ Văn S tại Ngân hàng A, một tài khoản của chị Nguyễn Thị V tại Ngân hàng TMCP C và một tài khoản mang tên Hồ Thị B1 tại Ngân hàng TMCP Đ, điều này phù hợp với lời khai của anh Vũ Văn S thể hiện tại bút lục 123.

Các giao dịch mua bán hàng giữa chị B và anh S từ tháng 11/2022 đến trước ngày 05/4/2023 các bên đã tất toán xong, không liên quan đến đến hoá đơn bán hàng ngày 05/4/2023. Tại hóa đơn phát sinh tranh chấp ngày 05/4/2023, thể hiện số tiền hàng anh S phải trả là 95.019.000đ. Ngày 16/6/2023 anh S đã chuyển khoản trả cho chị B 30.000.000đ (bút lục số 105), còn nợ số tiền 65.019.000đ. Kể từ khi nhận hàng đến nay, anh S không có ý kiến khiếu nại gì về số lượng, chất lượng hàng hóa được giao, chứng tỏ chị B đã giao đủ hàng hóa theo đơn đặt hàng của anh S. Như vậy có đủ cơ sở để khẳng định chị B đã thực hiện xong nghĩa vụ của bên bán hàng cho anh S. Mặt khác, bị đơn anh S thừa nhận các sao kê tin nhắn Zalo do chị B cung cấp là tin nhắn của anh và chị B. Đồng thời tin nhắn thể hiện nội dung anh S khất nợ chị B theo hóa đơn ngày 05/4/2023 với số tiền còn nợ là 65.019.000đ.

Tại sổ phụ mà anh S cung cấp thể hiện các giao dịch chuyển tiền của anh S đến số tài khoản "050027883793" là số tài khoản của chị B (bút lục số 111). Qua đối chiếu, thời gian, số tiền và nội dung hoàn toàn trùng khớp với sao kê giao dịch

chuyển khoản tại Ngân hàng S1 của chị B do đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cung cấp. Quá trình giải quyết vụ án, anh S thừa nhận còn nợ tiền hàng của chị Nguyễn Thị B, không thừa nhận còn nợ số tiền 65.019.000đ, cho rằng số nợ ít hơn nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ cho việc khai nại của mình. Như vậy, anh Vũ Văn S không chứng minh được anh đã thanh toán tiền hàng cho chị B bao nhiêu, đặc biệt là khoản thanh toán sau ngày 05/4/2023, cũng như không chứng minh được số nợ còn lại mà anh còn nợ chị B ít hơn số tiền 65.019.000đ.

Từ những phân tích trên cho thấy Hợp đồng mua bán hàng hóa giữa chị B và anh S là có thật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên, được pháp luật bảo vệ. Quá trình mua bán, chị B là bên bán hàng đã hoàn thành nghĩa vụ của mình là giao đủ, đúng hàng cho anh S; anh S là bên mua hàng chưa hoàn thành nghĩa vụ của mình là trả đủ tiền hàng cho chị B, nên xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật, phù hợp với quy định tại Điều 430, 433, 440 Bộ luật dân sự 2015 nên được chấp nhận.

[2.3]. Về yêu cầu thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán:

Nguyên đơn yêu cầu buộc anh S phải thanh toán cho chị B số tiền lãi do chậm thanh toán là 10%/năm tính từ ngày nộp đơn khởi kiện ngày 27/12/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 18/9/2025 làm tròn là 20 tháng x 0.83%x 65.019.000đ = 10.793.000đ. Theo quy định tại khoản 3 Điều 440 BLDS 2015 quy định: *"Trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 bộ luật này".* Theo quy định dẫn chiếu của Điều 357, khoản 2 Điều 468 thì lãi suất chậm trả được xác định là 10%/năm. Khoản 1 Điều 357 BLDS 2015 cũng quy định: *"Trường hợp bên có nghĩa chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả"*. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi suất chậm thanh toán với lãi suất 10%/năm tính từ ngày nộp đơn khởi kiện (ngày 27/12/2023) đến ngày xét xử (18/9/2025) với số tiền còn nợ 65.019.000 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3]. Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn anh S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hoà giải, đối thoại tại Toà án.

Căn cứ Điều Điều 357, 430, 433, 440 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[1]. Buộc anh Vũ Văn S phải trả cho chị Nguyễn Thị B số tiền mua hàng còn thiếu là 65.019.000đ và tiền lãi suất chậm trả là 10.793.000đ. Tổng số tiền anh Vũ Văn S phải trả cho chị Nguyễn Thị B là 75.812.000đ (Bảy mươi lăm triệu tám trăm mười hai nghìn đồng).

[2]. Về án phí: Buộc anh Vũ Văn S phải chịu 3.790.000đ (Ba triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho nguyên đơn chị Nguyễn Thị B số tiền 1.720.000đ (Một triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005422 ngày 15/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An (nay là cơ quan Thi hành án Dân sự tỉnh Nghệ An).

[3] Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[4] Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tống đạt, niêm yết hợp lệ. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tống đạt, niêm yết hợp lệ lên Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 4-Nghệ An;
- THADS tỉnh Nghệ An;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Nghệ